

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐÔNG HƯNG  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2020/HNGĐ-ST

Ngày 12/8/2020

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG, TỈNH THÁI BÌNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

\* *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Hoàng Văn Thành.**

\* *Các Hội thẩm nhân dân:* **1. Bà Bùi Thị Ngọc Thùy.**

**2. Ông Hà Huy Khoa.**

\* *Thư ký phiên tòa:* **Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh** – Thư ký Tòa án.

\* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa:*

**Bà Vũ Thị Huế** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2020/QĐXX-ST ngày 09 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

\* ***Nguyên đơn:*** **Chị Bùi Thị N**, sinh năm 1976

Trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

(Nay là thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Bùi Thị N:*

**Bà Đinh Thị Thu T**, sinh năm 1986 – Trợ giúp viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Bình.

\* ***Bị đơn:*** **Anh Phí Văn T**, sinh năm 1973

Trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

(Nay là thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phí Văn T:*

**Ông Đào Quang N**, sinh năm 1984 – Trợ giúp viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Bình.

*(Chị N, anh T, bà T, ông N có mặt tại phiên tòa).*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Tại đơn khởi kiện ngày 25/02/2020; Bản tự khai ngày 11/3/2020; Biên bản hòa giải các ngày 28/4/2020; 09/7/2020 và tại phiên tòa chị Bùi Thị N nguyên đơn trình bày:**

*\* Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Phí Văn T tự nguyện kết hôn ngày 13/11/1995. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T hay đánh đập chị và con cái, anh còn đuổi chị và con ra khỏi nhà vào tháng 11/2019. Chị bị bệnh phải chạy thận 9 năm, anh T không cho chị tiền để chữa bệnh. Vợ chồng đã ly thân 02 năm, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh Phí Văn T.

*\* Về con chung:* Chị và anh T có 03 con chung tên là: Phí Thu T, sinh ngày 24/02/1997, Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003, Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005. Ly hôn, chị xin được nuôi con Phí Thu T và Phí Văn T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Con Phí Thu T đã trên 18 tuổi, trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay chị bị ốm, 1 tuần chạy thận 3 lần, công việc chủ yếu là lao động tự do, phần lớn phụ thuộc vào trợ cấp xã hội.

*\* Về tài sản và nợ:* Vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 04/DC tại thôn C, xã Đ (nay là xã Đ) huyện Đ, tỉnh Thái Bình diện tích 135,9m<sup>2</sup>, chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các tài sản vật dụng trong gia đình gồm: Máy giặt, tủ quần áo, điều hòa, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng có vay 20 triệu đồng của tổ vay vốn và tiết kiệm nông dân do bà Lương Thị N là chi hội trưởng chi hội phụ nữ thôn C làm tổ trưởng. Về nợ vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**2. Tại Bản tự khai ngày 28/4/2020; Biên bản hòa giải các ngày 28/4/2020; 09/7/2020 và tại phiên tòa anh Phí Văn T bị đơn trình bày:**

*\* Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Bùi Thị N tự nguyện kết hôn ngày 13/11/1995. Sau khi kết hôn vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong cách nuôi dạy con cái, bất đồng về kinh tế, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng hay xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã ly thân 01 năm nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn, anh đồng ý.

*\* Về con chung:* Anh và chị Nguyên có 03 con chung: Phí Thu T, sinh ngày 24/02/1997, Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003, Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005. Ly hôn, anh xin trực tiếp nuôi con Phí Văn T, nhường quyền nuôi con Phí Thu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Hiện nay anh làm thợ xây, thu nhập hàng tháng từ 5.000.000đồng đến 6.000.000đồng / 1 tháng.

\* *Về tài sản:* Vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 04/DC tại thôn C, xã Đ (nay là xã Đ) huyện Đ, tỉnh Thái Bình diện tích 135,9m<sup>2</sup>, anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các tài sản vật dụng trong gia đình gồm: Máy giặt, tủ quần áo, điều hòa, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng có vay 20 triệu đồng của tổ vay vốn và tiết kiệm nông dân do bà Lương Thị N là chi hội trưởng chi hội phụ nữ thôn C làm tổ trưởng. Về nợ vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Bùi Thị N trình bày:**

\* *Về quan hệ hôn nhân:* Về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như chị N trình bày là đúng, quá trình chung sống chị N, anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn anh T có biểu hiện bạo lực gia đình và đánh đuổi chị N cùng các con ra khỏi nhà. Như vậy xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị HĐXX xử cho chị N được ly hôn anh Phí Văn T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

\* *Về con chung:* Chị N và anh T có 03 con chung tên là: Phí Thu T, sinh ngày 24/02/1997, Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003, Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005. Ly hôn, chị N xin được nuôi con Phí Thu T và Phí Văn T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Con Phí Thu T đã trên 18 tuổi, trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay chị bị ốm, 1 tuần chạy thận 3 lần nên không đủ sức khỏe để lao động, cuộc sống hoàn toàn nhờ vào trợ cấp xã hội. Tuy nhiên chị N có nguyện vọng nuôi hai con là có căn cứ vì những lúc chị đau yếu có người chăm sóc đỡ đần nên đề nghị HĐXX giao 02 con chung Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003, Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của hai con và chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

\* *Về tài sản và nợ:* Vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 04/DC tại thôn C, xã Đ (nay là xã Đ) huyện Đ, tỉnh Thái Bình diện tích 135,9m<sup>2</sup>, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nhà và đất là hợp lý. Đề nghị HĐXX xem xét chia cho chị N diện tích đất ở, có nhà ống mái bằng và các công trình gắn liền với phần diện tích đất được chia để chị N ổn định chữa bệnh và nuôi con, chị N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho anh T.

Các tài sản vật dụng trong gia đình gồm: Máy giặt, tủ quần áo, điều hòa, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết đề nghị HĐXX chấp nhận.

Về nợ: Vợ chồng có vay 20 triệu đồng của tổ vay vốn và tiết kiệm nông dân

do bà Lương Thị N là chi hội trưởng chi hội phụ nữ thôn C làm tổ trưởng. Về nợ vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phí Văn Tiến trình bày:**

\* *Về quan hệ hôn nhân:* Về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như anh T trình bày là đúng, quá trình chung sống anh T, chị N xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, nay chị N xin ly hôn anh T cũng đồng ý đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị N được ly hôn anh Phí Văn T.

\* *Về con chung:* Anh T và chị N có 03 con chung tên là: Phí Thu T, sinh ngày 24/02/1997, Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003, Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005. Ly hôn, anh T xin được nuôi con chung Phí Văn T, nhường quyền nuôi con Phí Thu T cho chị N nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Con Phí Thu T đã trên 18 tuổi, trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết anh T có nguyện vọng nuôi con chung Phí Văn T là chính đáng vì hiện chị N đang bị ốm, 1 tuần chạy thận 3 lần nên không đủ sức khỏe để lao động, cuộc sống hoàn toàn nhờ vào trợ cấp xã hội. Vì vậy việc chị N có nguyện vọng nuôi cả 02 con chung là Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003, Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005 là không phù hợp với thực tế. Vì vậy đề nghị HĐXX giao anh T trực tiếp nuôi con chung Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005 và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

\* *Về tài sản và nợ:* Vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 04/DC tại thôn C, xã Đ (nay là xã Đ) huyện Đ, tỉnh Thái Bình diện tích 135,9m<sup>2</sup>, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nhà và đất là hợp lý. Đề nghị HĐXX xem xét chia cho anh T phần diện tích đất ở có nhà ống mái bằng và các công trình gắn liền với phần diện tích đất được chia vì lý do hiện chị N bị bệnh không có điều kiện kinh tế để thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh T, anh T có đủ khả năng sức khỏe lao động để thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị N.

Các tài sản vật dụng trong gia đình gồm: Máy giặt, tủ quần áo, điều hòa, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết đề nghị HĐXX chấp nhận.

Về nợ: Vợ chồng có vay 20 triệu đồng của tổ vay vốn và tiết kiệm nông dân do bà Lương Thị N là chi hội trưởng chi hội phụ nữ thôn C làm tổ trưởng. Về nợ vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:***

\* Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, của thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

\* Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị N vẫn xin ly hôn, anh T đồng ý. Vì vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn xử cho chị N được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị N và anh T có 03 con chung tên là: Phí Thu T, sinh ngày 24/02/1997, Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003, Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005. Ly hôn, chị N xin được nuôi 02 con chung Phí Thu T và Phí Văn T. Anh T có nguyện vọng nuôi con chung Phí Văn T, xét nguyện vọng của chị N và anh T đều chính đáng, tuy nhiên hiện chị N đang bị ốm, mỗi tuần phải chạy thận 3 lần nên việc giao cả 02 con chung cho chị N là không phù hợp. Đề nghị HĐXX cân nhắc xem xét giao con chung Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục; giao con chung Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Đối với con Phí Thu T đã trên 18 tuổi, trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ: Vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 04/DC tại thôn C, xã Đ (nay là xã Đ) huyện Đ, tỉnh Thái Bình diện tích 135,9m<sup>2</sup>, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nhà và đất là hợp lý. Đề nghị HĐXX xem xét chia cho chị N phần diện tích đất ở có nhà ống mái bằng và các công trình gắn liền với phần diện tích đất, phần diện tích đất ở còn lại được giao cho anh T cũng có nhà ngang ở tạm. Như vậy đảm bảo được quyền lợi cho cả anh T, chị N và các con.

Các tài sản vật dụng trong gia đình gồm: Máy giặt, tủ quần áo, điều hòa, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết đề nghị HĐXX chấp nhận.

Về nợ: Vợ chồng có vay 20 triệu đồng của tổ vay vốn và tiết kiệm nông dân do bà Lương Thị N là chi hội trưởng chi hội phụ nữ thôn C làm tổ trưởng. Về nợ vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị N, anh T được bình xét là hộ nghèo năm 2020 và đã có đơn đề nghị xin miễn án phí nên miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho chị N và miễn án phí chia tài sản chung cho chị N, anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về tiền chi phí tố tụng: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị N mỗi người chịu 50% tiền chi phí tố tụng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và ý kiến của các đương sự tại bản tự khai, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Nguyên đơn, bị đơn có hộ khẩu và thường trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình nên căn cứ vào các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân huyện Đông Hưng giải quyết là đúng pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 29/7/2020, chị Bùi Thị N vắng mặt nên HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự hoãn phiên tòa thứ nhất.

**[2]** *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Bùi Thị N và anh Phí Văn T tự nguyện kết hôn ngày 13/11/1995 tại UBND xã Đ (nay là xã Đ), huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, có thời điểm anh T hay đánh đuổi chị N và con ra khỏi nhà. Vợ chồng đã ly thân 02 năm, nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn anh T đồng ý.

**[2.1]** Tại biên bản xác minh ngày 04/6/2020, UBND xã Đ và cơ sở thôn C, xã Đ cung cấp: Chị Bùi Thị N và anh Phí Văn T tự nguyện kết hôn ngày 13/11/1995, tại UBND xã Đ (nay là xã Đ), huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Trong quá trình chung sống chị N, anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, có xảy ra xô xát, cãi vã. Chính quyền địa phương và cơ sở thôn đã đến nhà để giải quyết mâu thuẫn nhiều lần. Nay chị N xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị N và anh T có 03 con chung: Phí Thu T, sinh ngày 24/02/1997; Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003; Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản: Chị N và anh T có tài sản chung là thửa đất số 245, tờ bản đồ 04/DC, diện tích 135.9m<sup>2</sup>, loại đất ONT ở thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình nhận chuyển nhượng của ông Trần Bình T và bà Vũ Thị X năm 1999. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay giữa chị N, anh T sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì với các hộ liên kề và ông T, bà X. Anh T, chị N thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước.

**[2.2]** Trên cơ sở ý kiến của chị N, anh T và chính quyền địa phương, HĐXX thấy rằng: Chị N, anh T trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn, đã được chính quyền và cơ sở thôn C hòa giải nhưng không thành. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa HĐXX đã hòa giải để chị N, anh T suy nghĩ trở về đoàn tụ gia đình nuôi dạy con chung, cùng làm ăn phát triển kinh tế, tuy nhiên chị N vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, anh T đồng ý. Vì vậy xác định tình trạng hôn nhân giữa chị N, anh T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận theo yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

**[3]** *Về con chung:* Chị N và anh T có 03 con chung: Phí Thu T, sinh ngày

24/02/1997; Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003; Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005. Ly hôn, chị N xin được nuôi con Phí Thu T và Phí Văn T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T xin trực tiếp nuôi con Phí Văn T, nhường quyền nuôi con Phí Thu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Đối với con Phí Thu T đã trên 18 tuổi, trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy nguyện vọng của chị N, anh T đều chính đáng vì quyền lợi của các con, việc chị N có nguyện vọng nuôi hai con chung và các cháu cũng có nguyện vọng ở với chị N mục đích hỗ trợ chị những lúc chị đau yếu cũng là phù hợp. Tuy nhiên thực tế chị N đang chạy thận 1 tuần 3 lần nên chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là không đảm bảo, vì vậy cần giao con chung Phí Thu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Phí Văn T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

**[4] Về tài sản chung:** Chị N, anh T có tài sản chung gồm đất ở tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 04/DC tại thôn C, xã Đ (nay là xã Đ) huyện Đ, tỉnh Thái Bình diện tích  $135,9\text{m}^2$ , trên đất gồm có một nhà ống mái bằng, mái tôn, nhà bếp, công trình phụ. Anh T, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nhà và đất.

**[4.1]** Tại biên bản thẩm định ngày 04/6/2020, cụ thể gồm:

- Đất ở tổng diện tích là  $135,9\text{m}^2$  (có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường thôn; Phía Đông giáp đường thôn; Phía Tây, phía Nam giáp hộ gia đình ông Phạm Ngọc B).

- Nhà ống mái bằng 01 tầng, 01 gác xép xây năm 2010 diện tích nhà mái bằng:  $32,8\text{m}^2$  (trong đó có gác xép:  $5,59\text{m}^2$ ).

- Nhà ngang mái ngói và công trình phụ  $21,5\text{m}^2$  xây năm 1989.

- Mái tôn trước và sau nhà ống mái bằng:  $31\text{m}^2$ .

- Tường bao phía Bắc, phía Đông xây gạch chỉ:  $(13,4 \times 1,5 \times 0,1)\text{m} = 2,01\text{m}^2$ .

- Tường bao phía Nam:  $(3 \times 1,8 \times 0,1)\text{m} = 0,54\text{m}^2$ .

- 02 trụ cổng:  $(0,4 \times 0,5 \times 2,2)\text{m} = 0,44\text{m}^2 \times 2 = 0,88\text{m}^2$ .

- Cánh cổng:  $(1,8 \times 2,1)\text{m} = 3,78\text{m}^2$ .

- Ốp gạch men tường bao phía Nam:  $(3 \times 1,8)\text{m} = 5,4\text{m}^2$ .

- Sân lát gạch men phía nam nhà ống mái bằng:  $(3 \times 4)\text{m} = 12\text{m}^2$ .

**[4.2]** Tại biên bản định giá ngày 30/6/2020, thể hiện:

- Nhà mái bằng 01 tầng, 01 gác xép xây năm 2010 giá trị còn lại là 55%. Diện tích nhà mái bằng:  $32,8\text{m}^2 \times 55\% \times 2.650.557\text{ đồng} = 47.816.000\text{ đồng}$ ; Gác xép:  $5,59\text{m}^2 \times 55\% \times 836.000\text{ đồng} = 2.572.000\text{ đồng}$ . Giá trị nhà và gác xép: 50.388.000 đồng.

- Nhà mái ngói  $21,5\text{m}^2$  xây năm 1989, giá trị còn lại là 25%:  $21,5\text{m}^2 \times 25\% \times 2.187.997 \text{ đồng} = 11.760.000 \text{ đồng}$ .

- Mái tôn:  $31\text{m}^2 \times 602.351 \text{ đồng} = 18.672.881 \text{ đồng}$ .

- Tường bao phía Đông Bắc và phía Đông Nam xây gạch chỉ:  $(13,4 \times 1,5 \times 0,1)\text{m} = 2,01\text{m}^2 \times 1.504.852 \text{ đồng} = 3.024.700 \text{ đồng}$ .

- Tường bao sau nhà ống mái bằng:  $(3 \times 1,8 \times 0,1)\text{m} = 0,54\text{m}^2 \times 1.504.852 \text{ đồng} = 812.620 \text{ đồng}$ .

- 02 trụ cổng:  $(0,4 \times 0,5 \times 2,2)\text{m} = 0,44 \text{ m}^2 \times 1.661.826 \text{ đồng} = 731.200 \text{ đồng}$   
 $\times 2 = 1.462.400 \text{ đồng}$ .

- Cánh cổng:  $(1,8 \times 2,1)\text{m} = 3,78 \text{ m}^2 \times 1.095.000 \text{ đồng} = 4.139.000 \text{ đồng}$ .

- Ốp tường:  $(3 \times 1,8)\text{m} = 5,4\text{m}^2 \times 401.995 \text{ đồng} = 2.170.000 \text{ đồng}$ .

- Sân lát gạch men:  $(3 \times 4)\text{m} = 12\text{m}^2 \times 162.459 \text{ đồng} = 1.949.500 \text{ đồng}$ .

- Giá trị đất ở tổng diện tích là  $135,9\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng} = 54.360.000 \text{ đồng}$ .

Tổng giá trị tài sản là: 148.739.101 đồng.

- Ngoài các tài sản trên còn các tài sản là vật dụng trong gia đình gồm: Máy giặt, tủ quần áo, điều hòa. Chị N, anh T không đề nghị định giá và tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[4.3]** Quá trình giải quyết chị N, anh T đề nghị Tòa án chia mỗi người 1/2 tài sản chung. HĐXX xét thấy: Chị N, anh T đều cần có chỗ ở để lao động sản xuất đặc biệt hiện chị N bị bệnh suy thận phải chạy thận liên tục sức khỏe yếu cần có chỗ ở ổn định để chữa trị bệnh nên việc tạo lập chỗ ở là rất khó khăn vì sức khỏe yếu. Đối với anh T hiện đang là thợ xây dựng có đủ điều kiện để tạo lập chỗ ở cho bản thân nên cần chia cho chị Bùi Thị N có quyền quản lý, sử dụng diện tích  $68,0\text{m}^2$  đất ở trên đất có nhà ống mái bằng gác xép được xác định ranh giới như sau:

+ Ranh giới phía Tây Bắc lấy bức tường nhà ống mái bằng làm chuẩn được xác định từ điểm 1 đến điểm 7 có chiều dài 14,98m giáp hộ ông Phạm Ngọc B.

+ Ranh giới phía Đông Bắc lấy bức tường bao làm chuẩn được xác định từ điểm 1 đến điểm 2 có chiều dài 4,52m giáp đường giao thông thôn.

+ Ranh giới phía Đông Nam được xác định từ điểm 2 đến điểm 6 có chiều dài 15,00m giáp phần diện tích giao cho anh Phí Văn T.

+ Ranh giới phía Tây Nam được xác định từ điểm 6 đến điểm 7 có chiều dài 4,56m giáp giáp hộ ông Phạm Ngọc Bền.

Giá trị đất ở là 27.200.000 đồng.

- Chị Bùi Thị N có quyền sử dụng các công trình gắn liền với đất gồm: Nhà ống mái bằng có diện tích  $32,8\text{m}^2$  và gác xép có diện tích  $5,59\text{m}^2$ , trị giá 50.388.000 đồng; Mái tôn phía Đông Bắc rộng  $15,5\text{m}^2$ , phía Tây Nam rộng  $12,8\text{m}^2$  tổng diện



tích mái tôn là  $28,3\text{m}^2$ , trị giá 18.672.881 đồng; Tường bao phía Đông Bắc ( $4 \times 1,5 \times 0,1\text{m} = 0,6\text{m}^2$ , trị giá 902.911 đồng; 01 trụ cổng trị giá 731.200 đồng; Ốp tường, trị giá 2.170.000 đồng; Sân lát gạch men, trị giá 1.949.500 đồng; 02 cánh cổng, trị giá 4.139.000 đồng; Tường bao sau nhà ống mái bằng, trị giá 812.620 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị Bùi Thị N được chia là: 106.966.112 đồng (*Một trăm linh sáu triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm mười hai đồng*).

\* Phần tài sản chung anh Phí Văn T được chia cụ thể như sau:

- Về đất ở anh T có quyền quản lý, sử dụng diện tích  $67,9\text{m}^2$  được xác định ranh giới như sau:

+ Ranh giới phía Tây Bắc được xác định từ điểm 2 đến điểm 6 có chiều dài 15,0m giáp giáp phần diện tích đất chia cho chị Bùi Thị N.

+ Ranh giới phía Đông Bắc lấy bức tường bao làm chuẩn được xác định từ điểm 2 đến điểm 3 có chiều dài 4,32m giáp đường giao thông thôn.

+ Ranh giới phía Đông Nam được xác định từ điểm 3 đến điểm 4 có chiều dài 14,89m giáp đường giao thông thôn.

+ Ranh giới phía Tây Nam được xác định từ điểm 4 đến điểm 5 và điểm 6 có chiều dài 4,74m giáp giáp hộ ông Phạm Ngọc B.

Giá trị đất ở là 27.160.000 đồng.

- Anh Phí Văn T có quyền sử dụng các công trình gắn liền với đất gồm: Nhà mái ngói và nhà vệ sinh có diện tích  $21,5\text{m}^2$ , trị giá 11.760.000 đồng; 01 trụ cổng, trị giá 731.200 đồng; Tường bao phía Đông Bắc và Đông Nam ( $9,4 \times 1,5 \times 0,1\text{m} = 1,41\text{m}^2 \times 1.504.852\text{ đồng} = 2.121.841\text{ đồng}$ ).

Tổng giá trị tài sản anh Phí Văn T được chia là: 41.773.041 đồng (*Bốn mươi một triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn không trăm bốn mươi một đồng*).

(*Có bản vẽ, đo đạc, sơ đồ, vị trí tọa độ các điểm kèm theo bản án*).

\* Buộc chị Bùi Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Phí Văn Tiên số tiền là 32.596.562 đồng (*Ba mươi hai triệu năm trăm chín sáu nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng*).

\* Đối với các tài sản gồm: Máy giặt, tủ quần áo, điều hòa. Chị N, anh T không đề nghị định giá và tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên cần được chấp nhận.

[5] *Về nợ*: Chị N, anh T đều khai vợ chồng có vay 20 triệu đồng của tổ vay vốn và tiết kiệm nông dân do bà Lương Thị N là chi hội trưởng chi hội phụ nữ thôn Châu Giang làm tổ trưởng. Quá trình giải quyết chị N, anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án tiến hành ghi lời khai của bà Lương Thị N, bà N đồng ý quan điểm của chị N, anh T tự thỏa thuận và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên cần được chấp nhận.

**[6] Về án phí và chi phí tố tụng:**

- Về án phí: Chị N, anh T là gia đình thuộc hộ nghèo được bình xét năm 2020 và đã có đơn xin miễn tiền án phí nên chị N, anh T được miễn toàn bộ tiền án phí.

- Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án chị N đã nộp số tiền 3.000.000 đồng là chi phí tố tụng theo quy định, chị N yêu cầu anh Tiến phải chịu 50% chi phí tố tụng nên cần buộc anh T nộp lại để hoàn trả cho chị N.

**[7] Quyền kháng cáo:**Chị N, anh T có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

**Vì các lẽ trên:**

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28; 35, 39; 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 213 Bộ luật dân sự; Điều 33; 35; 38; 39; 40; 51; 53; 56; 57;58; 81; 82; 83; 84; 59; 62; 116 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ (cá nhân thuộc hộ nghèo) khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Phí Văn T.

**2. Về con chung:** Xử giao con chung là Phí Thu T, sinh ngày 24/7/2003 cho chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Giao con chung Phí Văn T, sinh ngày 11/7/2005 cho anh Phí Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với con Phí Thu T, sinh ngày 24/02/1997 đã trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết.

Việc thay đổi người nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng được đặt ra khi một trong các bên có yêu cầu. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung:** Xác định chị N, anh T có tài sản chung gồm đất ở tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 04/DC tại thôn C, xã Đ (nay là xã Đ) huyện Đ, tỉnh Thái Bình diện tích 135,9m<sup>2</sup> và các công trình gắn liền với đất.

**\* Phân tài sản chung chị Bùi Thị N được chia cụ thể như sau:**

- Về đất ở chị Bùi Thị N có quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là 68.0m<sup>2</sup>, được xác định ranh giới như sau:

+ Ranh giới phía Tây Bắc lấy bức tường nhà ống mái bằng làm chuẩn được xác định từ điểm 1 đến điểm 7 có chiều dài 14,98m giáp hộ ông Phạm Ngọc b.

+ Ranh giới phía Đông Bắc lấy bức tường bao làm chuẩn được xác định từ điểm 1 đến điểm 2 có chiều dài 4,52m giáp đường giao thông thôn.

+ Ranh giới phía Đông Nam được xác định từ điểm 2 đến điểm 6 có chiều dài 15,00m giáp phần diện tích giao cho anh Phí Văn T.

+ Ranh giới phía Tây Nam được xác định từ điểm 6 đến điểm 7 có chiều dài 4,56m giáp giáp hộ ông Phạm Ngọc B.

Giá trị đất ở là 27.200.000 đồng.

- Chị Bùi Thị N có quyền sở hữu các công trình gắn liền với đất gồm: Nhà ống mái bằng có diện tích 32,8m<sup>2</sup> và gác xép có diện tích 5,59m<sup>2</sup>, trị giá 50.388.000 đồng; Mái tôn phía Đông Bắc rộng 15,5m<sup>2</sup>, phía Tây Nam rộng 12,8m<sup>2</sup> tổng diện tích mái tôn là 28,3m<sup>2</sup>, trị giá 18.672.881 đồng; Tường bao phía Đông Bắc (4 x 1.5 x 0.1)m = 0,6m<sup>2</sup>, trị giá 902.911 đồng; 01 trụ cổng trị giá 731.200 đồng; Ốp tường, trị giá 2.170.000 đồng; Sân lát gạch men, trị giá 1.949.500 đồng; 02 cánh cổng, trị giá 4.139.000 đồng; Tường bao sau nhà ống mái bằng, trị giá 812.620 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị Bùi Thị N được chia là: 106.966.112 đồng (*Một trăm linh sáu triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm mười hai đồng*).

**\* Phần tài sản chung anh Phí Văn T được chia cụ thể như sau:**

- Về đất ở anh T có quyền quản lý, sử dụng diện tích 67.9m<sup>2</sup> được xác định ranh giới như sau:

- Về đất ở anh T có quyền quản lý, sử dụng diện tích 67.9m<sup>2</sup> được xác định ranh giới như sau:

+ Ranh giới phía Tây Bắc được xác định từ điểm 2 đến điểm 6 có chiều dài 15.0m giáp phần diện tích đất chia cho chị Bùi Thị N.

+ Ranh giới phía Đông Bắc lấy bức tường bao làm chuẩn được xác định từ điểm 2 đến điểm 3 có chiều dài 4,32m giáp đường giao thông thôn.

+ Ranh giới phía Đông Nam được xác định từ điểm 3 đến điểm 4 có chiều dài 14,89m giáp đường giao thông thôn.

+ Ranh giới phía Tây Nam được xác định từ điểm 4 đến điểm 5 và điểm 6 có chiều dài 4,74m giáp giáp hộ ông Phạm Ngọc B.

Giá trị đất ở là 27.160.000 đồng.

- Anh Phí Văn T có quyền sử dụng các công trình gắn liền với đất gồm: Nhà mái ngói và nhà vệ sinh có diện tích 21,5 m<sup>2</sup>, trị giá 11.760.000 đồng; 01 trụ cổng, trị giá 731.200 đồng; Tường bao phía Đông Bắc và Đông Nam (9,4 x 1,5 x 0,1)m = 1.41m<sup>2</sup> x 1.504.852 đồng = 2.121.841 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh Phí Văn T được chia là: 41.773.041 đồng (*Bốn mươi một triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn không trăm bốn một đồng*).

(*Có bản vẽ, đo đạc, sơ đồ, vị trí tọa độ các điểm kèm theo bản án*).

\* Buộc chị Bùi Thị N phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Phí Văn T số tiền là 32.596.562 đồng (*Ba mươi hai triệu năm trăm chín sáu nghìn năm trăm sáu hai đồng*).

\* Đối với các tài sản gồm: Máy giặt, tủ quần áo, điều hòa. Chị N, anh T không đề nghị định giá và tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên cần được chấp nhận.

**4. Về nợ:** Chị Bùi Thị N, anh Phí Văn T tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

**5. Về án phí:**

Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung cho chị Bùi Thị N và anh Phí Văn T.

**6. Về chi phí tố tụng:** Chị Nguyễn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 3.000.000 đồng, buộc anh Tiến phải nộp lại số tiền 1.500.000 đồng để hoàn trả lại cho chị Bùi Thị N.

***Quyền kháng cáo:*** Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/8/2020).

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Đông Hưng;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*ĐÃ KÝ*

**HOÀNG VĂN THÀNH**